TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 02 - 2026
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thúy Hà.
- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hệ và Ông Phạm Minh Đức.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Hải - Thẩm tra viên.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Mừng - Kiểm sát viên.

Ngày 04/02/2026 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên mở phiên toà công khai xét xử vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 180/2025/TLST-HNGĐ, ngày 15/10/2025, về việc *"tranh chấp ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐXX - HNGĐ ngày 19/01/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Thu H,** sinh năm 1977;
2. Bị đơn: **Anh Trịnh Quang H1,** sinh năm 1976;
3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cháu Trịnh Thị Tú Q. Người đại diện hợp pháp của cháu Q là chị H và anh H1 (là bố, mẹ đẻ); Các đương sự đều trú tại: số A, N, phường P, tỉnh Hưng Yên.
4. Người làm chứng: ông Trịnh Quang M, sinh năm 1954. Trú tại: thôn T, xã H, tỉnh Hưng Yên.

"Tất cả đều vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai nguyên đơn trình bày:

Chị Nguyễn Thi Thu H2 và anh Trịnh Quang H1 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Vương nay là UBND xã H, tỉnh Hưng Yên năm 2001. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H1 không chăm lo cho gia đình, anh chị không tìm thấy tiếng nói chung nên nảy sinh nhiều bất đồng, cãi vã, ít chia sẻ, tuy sống cùng nhà nhưng việc của ai người đó lo, không quan tâm đến nhau nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt, không có trách nhiệm với nhau. Thời gian gần đây, do tính chất công việc nên anh H1 làm việc ở tỉnh Hòa Bình, nay là tỉnh Phú Thọ, ít khi về nhà, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đã lâu, cả hai đều không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống nên chị H2 đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết

cho ly hôn với anh H1. Về con chung: Chị H2 và anh H1 có 01 con chung là Trịnh Thị Tú Q, sinh ngày 24/12/2011. Chị H2 có nguyện vọng được nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục cháu Q cho đến khi thành niên đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trịnh Quang H1 trình bày: xác nhận về quá trình tìm hiểu và đăng ký kết hôn và mâu thuẫn như chị H2 trình bày nhưng mẫu thuẫn phát sinh từ năm 2019. Anh H1 đồng ý ly hôn do xác định cả 2 anh, chị không còn tình cảm với nhau. Về con chung: chị H2 và anh H1 có 01 con chung là Trịnh Thị Tú Q, sinh ngày 24/12/2011. Đề nghị Tòa án lấy lời khai của cháu Q, cháu muốn ở với ai, anh H1 tôn trọng. Nếu cháu Q muốn ở với anh, anh đồng ý và không yêu cầu chị H2 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: anh H1 trình bày anh chị có tài sản chung là 01 thửa đất có diện tích là 115 m^2, địa chỉ tại số A, N, phường P, tỉnh Hưng Yên, trên đất có nhà 02 tầng và có vay nợ Ngân hàng, khoản vay anh là người sử dụng, chị H2 không sử dụng khoản tiền nào trong khoản vay đó. Anh H1 đề nghị cho anh H1 một khoảng thời gian đến ngày 29/12/2025 để làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết đồng thời thu thập các tài liệu chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án. Nếu anh H1 không làm đơn đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết vụ án. Hết thời hạn theo yêu cầu nhưng anh H1 không có đơn phản tố kèm các tài liệu kèm theo yêu cầu và không lên làm việc nên Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử.

Cháu Trịnh Thị Tú Q, trình bày: Hiện nay đang ở với mẹ, được mẹ chăm sóc nuôi dưỡng và hàng ngày đưa đi học. Bố đi làm xa ngoài tỉnh, cuối tuần hoặc thỉnh thoảng mới về, nếu bố mẹ ly hôn có nguyện vọng được ở với mẹ.

Ông Trịnh Quang M, là bố đẻ anh H1 trình bày: không nắm bắt được mâu thuẫn giữa chị H2 và anh H1. Đề nghị Tòa án hòa giải để đoàn tụ, trường hợp chị H2 và anh H1 vẫn cương quyết ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Chị H2 và anh H1 không vay mượn, nợ nần gì gia đình ông M.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải không thực hiện được việc hòa giải do anh H1 không có mặt mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Hưng Yên phát biểu quan điểm: Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử. HĐXX đã thực hiện đúng quy định trong việc xét xử, điều hành phiên tòa theo quy định tại Điều 225, từ Điều 227 đến Điều 229, Điều 234, Điều 239, Điều 247 đến Điều 258, Điều 260 đến Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 51, Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị HĐXX áp dụng: Điều

51, 55, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP TANDTC; Tuyên xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H2 và anh H1. Về con chung: Giao cháu Q, sinh ngày 24/12/2011 cho chị H2 nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị H2 không yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản, nợ chung: đương sự không đề nghị nên không xem xét, giải quyết.Về án phí: đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng: Hôn nhân của chị Nguyễn Thị Thu H và anh Trịnh Quang H1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Do chung sống không hạnh phúc nên chị H đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, hiện nay cả 2 anh chị đều đăng ký thường trú tại phường P, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên và quan hệ pháp luật cần phải giải quyết là *"Tranh chấp ly hôn"*.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng, HĐXX thấy:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự có căn cứ xác định chị H và anh H1 chung không hạnh phúc. Nguyên nhân là do anh, chị không tìm thấy tiếng nói chung mỗi khi có các vấn đề phát sinh trong cuộc sống, dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không quan tâm chia sẻ, mỗi người một suy nghĩ không có giải pháp khắc phục. Hiện nay, do tính chất công việc anh H1 đi làm xa nhà càng làm cho cuộc sống hôn nhân của chị H và anh H1 ngày càng tẻ nhạt dẫn đến cả 2 anh, chị đều tự cảm nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng nên khi chị H làm đơn đề nghị ly hôn anh H1 thể hiện qua điểm nhất trí và không đến phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Từ những phân tích nêu trên, chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị H và anh H1 đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân gia đình và NQ số 01/2024/NQ - HĐTP TANDTC công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh H1.

2.2. Về con chung: Chị H và anh H1 có 01 con chung là Trịnh Thị Tú Q, sinh ngày 24/12/2011. Khi ly hôn, chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục cháu Q cho đến khi thành niên đủ 18 tuổi, phù hợp với nguyện vọng của cháu Q. Anh H1 thể hiện qua điểm đề nghị Tòa án lấy lời khai của cháu Q và tôn

trọng nếu cháu Q có nguyện vọng ở với chị H nên cần giao cháu Q cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Q cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung.

2.3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[3].Về án phí: Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ - HĐTP TANDTC ngày 16/5/2024, nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm nhưng nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nên cần chấp nhận.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị H và anh H1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 3, Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ - HĐTP TANDTC ngày 16/5/2024.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu H và anh Trịnh Quang H1.

2 Về con chung: Chị H và anh H1 có 01 con chung là Trịnh Thị Tú Q, sinh ngày 24/12/2011, không có con riêng, con nuôi theo quy định pháp luật. Giao cháu Q cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Q cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H1 được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh H1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung, chị H, anh H1 hoặc các cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H tự nguyện chịu cả số tiền là 150.000đ án phí sơ thẩm, đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002129 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị H đã nộp đủ án phí, hoàn trả cho chị H số tiền thừa là 150.000đ.

4. Quyền kháng cáo: Chị H và anh H1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận.
- Các đương sự;
- VKSND KV1- Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Thi hành án KV 1 - HY;
- UBND xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên (trước đây là UBND TT Vương, ĐKKH số 012 ngày 18/9/2001)
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thúy Hà